

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI ĐỨC HIỀN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI ĐỨC HIỀN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC HIEN MANUFACTURING AND SERVICE TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110309295

**3. Ngày thành lập:** 04/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 1, Thôn Dục Thượng, Xã Tiên Dục, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983830398

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                      | 4322        |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                | 4512        |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                               | 4513        |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                              | 4530        |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                           | 4543        |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>chi tiết: Bán buôn hoa và cây                                                                                                                                                    | 4620        |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                         | 4632        |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                           | 4633        |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                       | 4641        |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế | 4649(Chính) |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                        | 4651        |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                         | 4652        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4653 |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày | 4659 |
| 15. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu                                                                                                                                                                                                          | 4661 |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn đồ ngũ kim                                                                      | 4663 |
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                                                                                                                                   | 4669 |
| 18. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0111 |
| 19. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0112 |
| 20. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0113 |
| 21. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0114 |
| 22. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0115 |
| 23. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0116 |
| 24. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0117 |
| 25. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0118 |
| 26. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0142 |
| 27. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0144 |
| 28. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0145 |
| 29. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0146 |
| 30. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0150 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0161 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0162 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0163 |
| 34. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0164 |
| 35. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan (trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                       | 0170 |

|     |                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                               | 0210 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                        | 0240 |
| 38. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                   | 0610 |
| 39. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                          | 0620 |
| 40. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                 | 0710 |
| 41. | Khai thác quặng uranium và quặng thorium                                                                                                                                                                            | 0721 |
| 42. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>( Trừ hợp báo)                                                                                                                                                         | 8230 |
| 43. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                        | 9521 |
| 44. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                 | 9522 |
| 45. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                               | 9523 |
| 46. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                               | 9524 |
| 47. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                               | 6201 |
| 48. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                 | 6202 |
| 49. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                  | 6810 |
| 50. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(trừ tư vấn pháp luật bất động sản)<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820 |
| 51. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động Tư vấn và đại diện pháp lý; hoạt động vận động hành lang; hoạt động kế toán, kiểm toán)                                                                                  | 7020 |
| 52. | Quảng cáo<br>(trừ hoạt động quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 53. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thi công trang trí nội ngoại thất                                                                                                                                       | 7410 |
| 54. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>Chi tiết: Thi công trang trí nội ngoại thất                                                                                                                                                  | 7420 |
| 55. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                              | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại cầm)<br>Chi tiết: Bán buôn vật tư, dụng cụ, trang phục, phương tiện, đồ dùng, trang thiết bị ngành bảo hộ lao động (nón, giày, áo quần, găng tay, găng tay chống kim tiêm, chống vật nhọn sắc, găng tay leo núi, áo quần phản quang, áo phao, nệm hơi cứu hộ, dây tuột nhà cao tầng, dây leo núi, các loại khóa an toàn trên không). | 4690 |
| 57. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4721 |
| 58. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4722 |
| 59. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4723 |
| 60. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4724 |
| 61. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0722 |
| 62. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0810 |
| 63. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0892 |
| 64. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1010 |
| 65. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1020 |
| 66. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1030 |
| 67. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1040 |
| 68. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1050 |
| 69. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1062 |
| 70. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1071 |
| 71. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1072 |
| 72. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1073 |
| 73. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1074 |
| 74. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1075 |
| 75. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1076 |
| 76. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1077 |
| 77. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1079 |
| 78. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1080 |
| 79. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1311 |
| 80. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1312 |
| 81. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1313 |
| 82. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1391 |
| 83. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1392 |
| 84. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1393 |
| 85. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1394 |
| 86. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1399 |
| 87. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1410 |

|      |                                                                                                                            |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 88.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú (trừ loại cầm)                                                                            | 1420 |
| 89.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                       | 1430 |
| 90.  | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                              | 1511 |
| 91.  | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                             | 1512 |
| 92.  | Sản xuất giày, dép                                                                                                         | 1520 |
| 93.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                             | 1610 |
| 94.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                          | 1621 |
| 95.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                    | 1622 |
| 96.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                    | 1623 |
| 97.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                   | 1629 |
| 98.  | In ấn                                                                                                                      | 1811 |
| 99.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                   | 1812 |
| 100. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                   | 2011 |
| 101. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                        | 2012 |
| 102. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                       | 2013 |
| 103. | Sản xuất sơn, vec ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                             | 2022 |
| 104. | Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su                                                                        | 2211 |
| 105. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                           | 2219 |
| 106. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                 | 2391 |
| 107. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                      | 2392 |
| 108. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                              | 2393 |
| 109. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                         | 2394 |
| 110. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                          | 2395 |
| 111. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                              | 2396 |
| 112. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                   | 2410 |
| 113. | Đúc sắt, thép                                                                                                              | 2431 |
| 114. | Đúc kim loại màu (trừ đúc vàng)                                                                                            | 2432 |
| 115. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                             | 2511 |
| 116. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                           | 2591 |
| 117. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                               | 2592 |
| 118. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                | 2593 |
| 119. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội) | 2599 |
| 120. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                             | 2630 |

|      |                                                                                                                                                                                                |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 121. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                             | 2640 |
| 122. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                 | 2710 |
| 123. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                      | 4774 |
| 124. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử                                                                     | 4791 |
| 125. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                        | 4799 |
| 126. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                           | 4933 |
| 127. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 128. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                               | 5224 |
| 129. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                        | 5225 |
| 130. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ hoạt động dịch vụ liên quan đến vận tải hàng không)<br>Chi tiết: Dịch vụ làm thủ tục visa, hộ chiếu Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa | 5229 |
| 131. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn<br>- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                           | 5510 |
| 132. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                               | 5610 |
| 133. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                       | 5621 |
| 134. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                           | 5629 |
| 135. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ quán bar, vũ trường)                                                                                                                                           | 5630 |
| 136. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>Chi tiết: cho thuê loa đài, trang phục                                                                                                            | 7729 |
| 137. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                 | 7911 |
| 138. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành                                                                                                                                  | 7912 |
| 139. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                          | 8121 |
| 140. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                          | 8130 |
| 141. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                          | 8211 |
| 142. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                       | 8219 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 143. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 144. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                              | 3240 |
| 145. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                  | 3311 |
| 146. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 147. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                  | 3313 |
| 148. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 149. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319 |
| 150. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 151. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 152. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 153. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 154. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 155. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 156. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 157. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 158. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 159. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 160. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 161. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 162. | Phá dỡ<br>(trừ nổ mìn)                                                                                                                                                  | 4311 |
| 163. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ nổ mìn)                                                                                                                                       | 4312 |
| 164. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 165. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 166. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 167. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 168. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 169. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 170. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 171. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 172. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh     | 4772 |

|      |                                                                                                                                                                                                                 |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 173. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÙY      Giới tính: *Nữ*  
Sinh ngày: 04/06/1986      Dân tộc: *Kinh*      Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001186019211  
Ngày cấp: 01/12/2017      Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*  
Địa chỉ thường trú: *Xóm 1, Thôn Dược Thượng, Xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
Địa chỉ liên lạc: *Xóm 1, Thôn Dược Thượng, Xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÙY      Giới tính: *Nữ*  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: 04/06/1986      Dân tộc: *Kinh*      Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001186019211  
Ngày cấp: 01/12/2017      Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*  
Địa chỉ thường trú: *Xóm 1, Thôn Dược Thượng, Xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
Địa chỉ liên lạc: *Xóm 1, Thôn Dược Thượng, Xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội